

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HAG)

CTCP Hoàng Anh Gia Lai

Ngày 29/12/2023	13,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	63.0%	62.0%

DT thuần 2023
6,442
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,331 26.1%

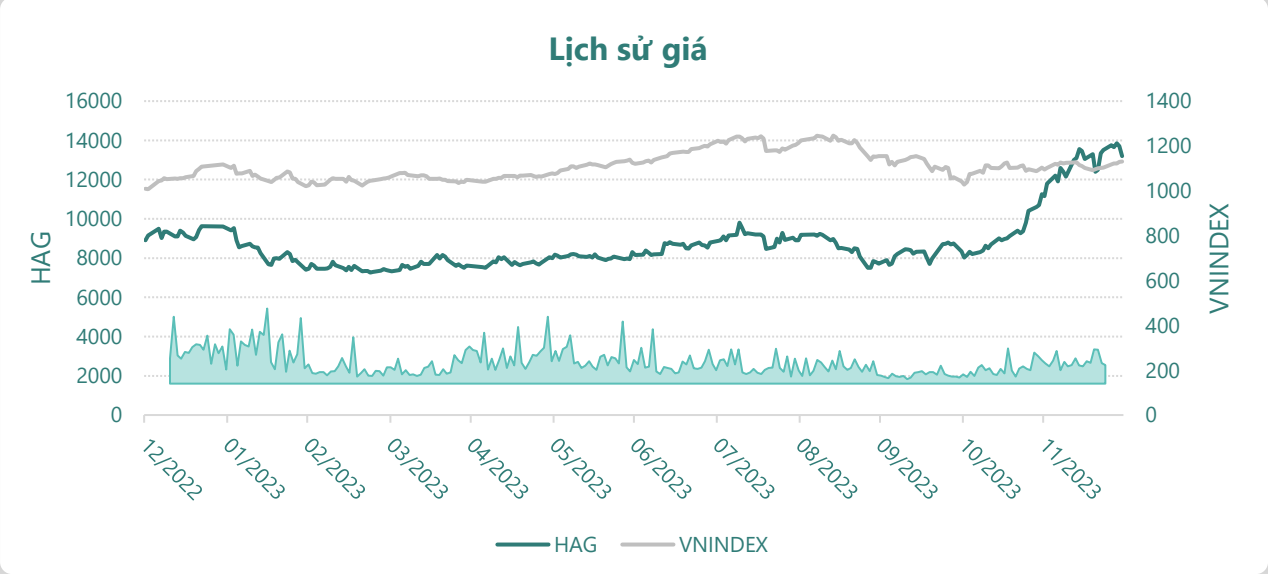
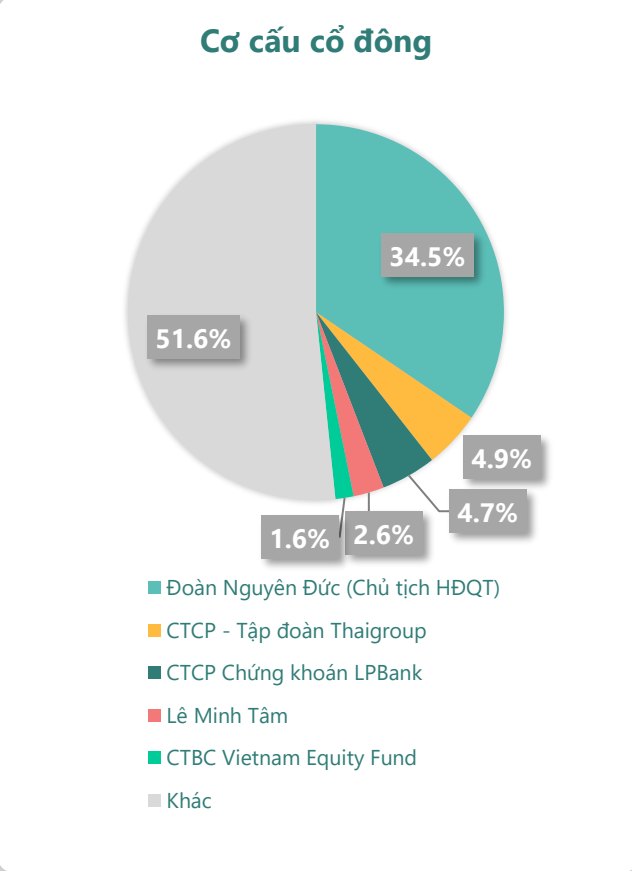
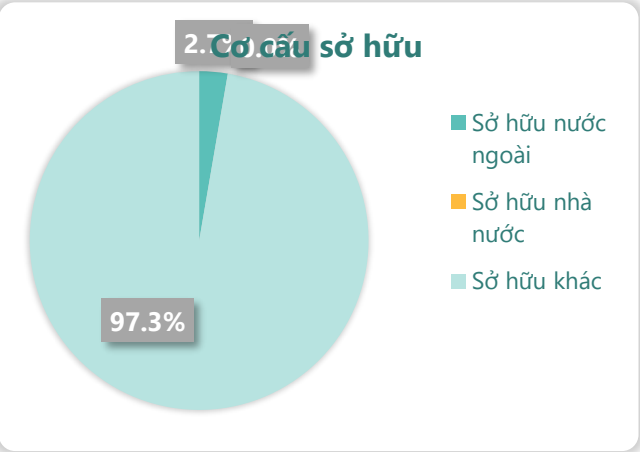
LN thuần 2023
1,690
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 582 52.5%

LN sau thuế 2023
1,782
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 657 58.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
23.6%
YoY: +/-▼ 12.0%

ROE 2023
28.0%
YoY: +/-▲ 5.2%

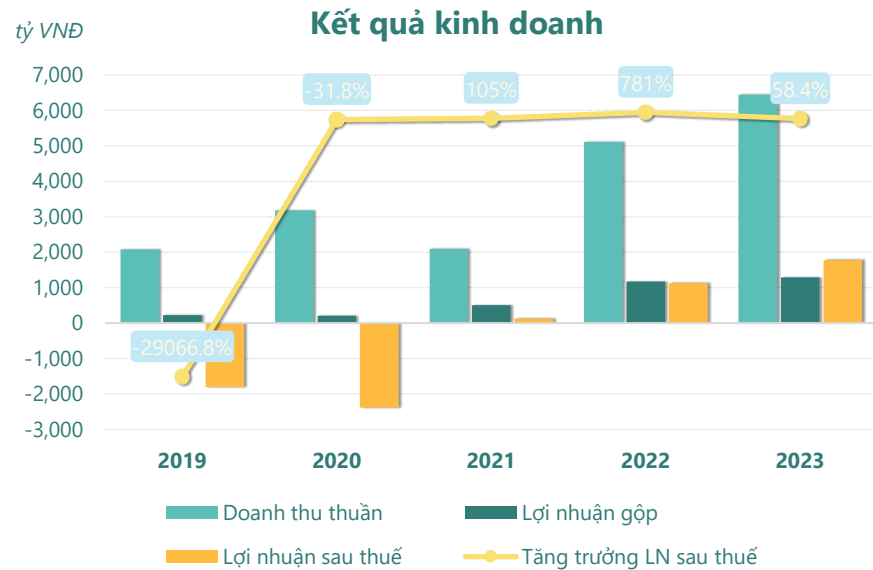
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,260 - 13,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,242
Số lượng CPLH (CP)	927,399,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,962,305
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.99
EPS	1,843
P/E	7.2



Năm **2023**, **HAG** ghi nhận doanh thu thuần **6,442** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,782** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.1%** và **tăng 58.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

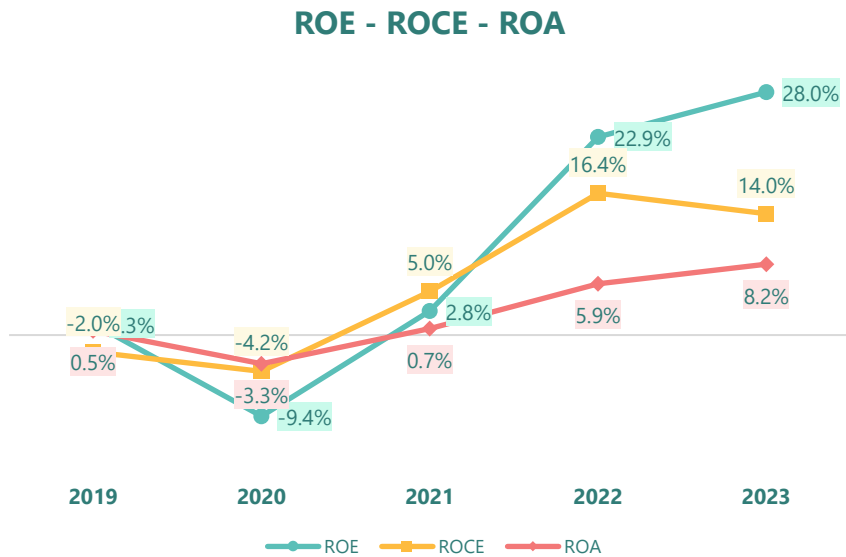
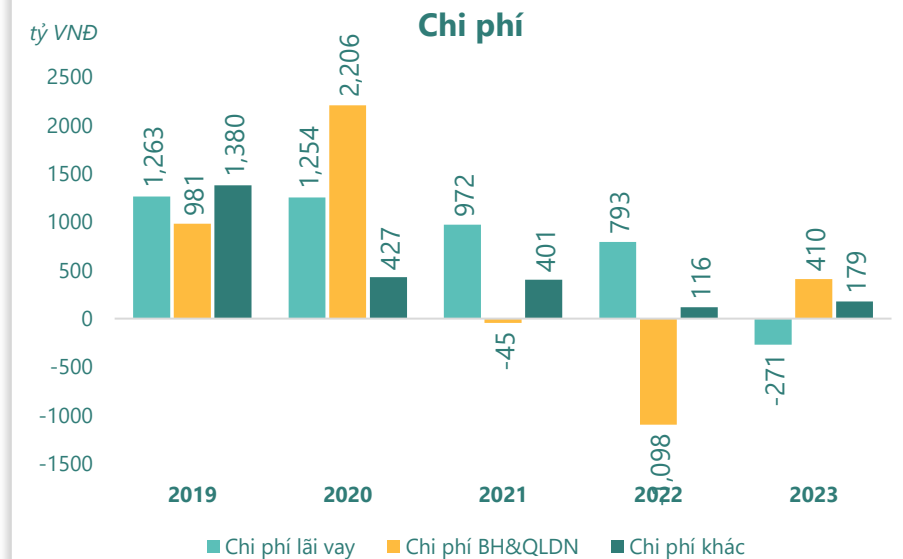
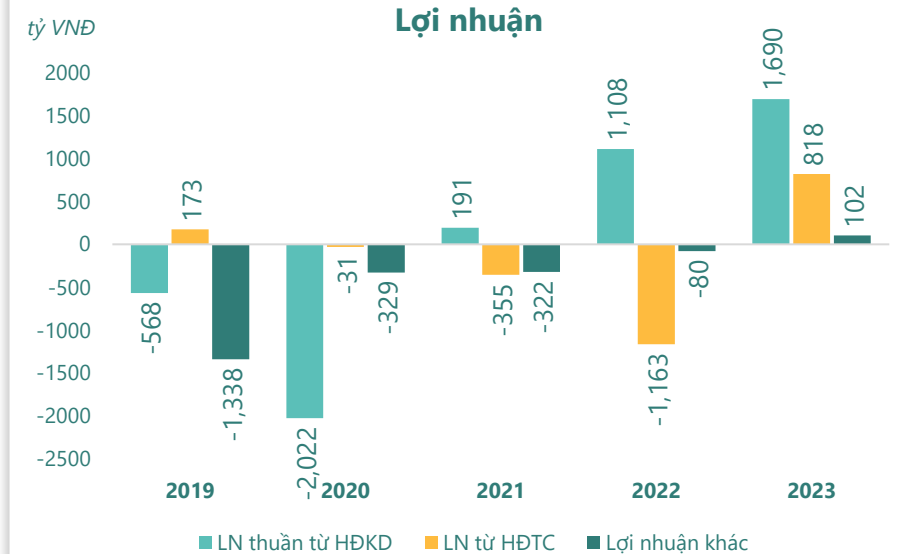
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **HAG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,690** tỷ đồng, **tăng lên 582.1** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (79.93 tỷ đồng) là 1,610 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **-270.6** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **410.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **178.7** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

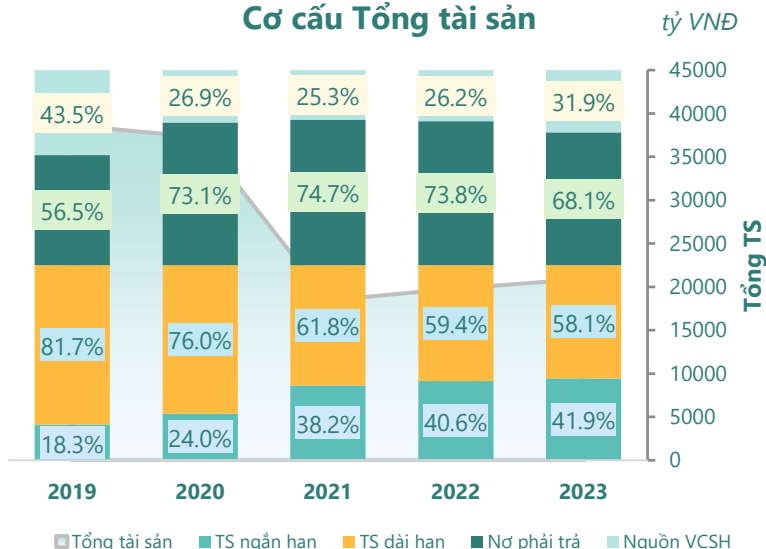
ROE của HAG năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **28.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



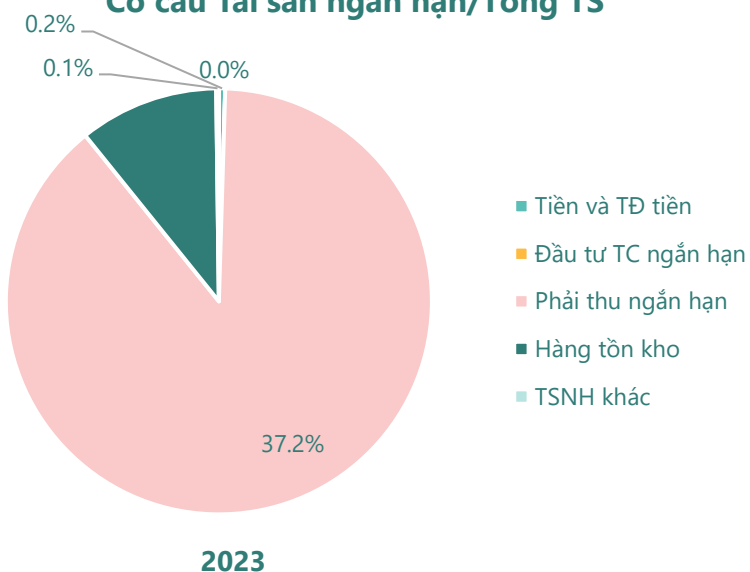


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

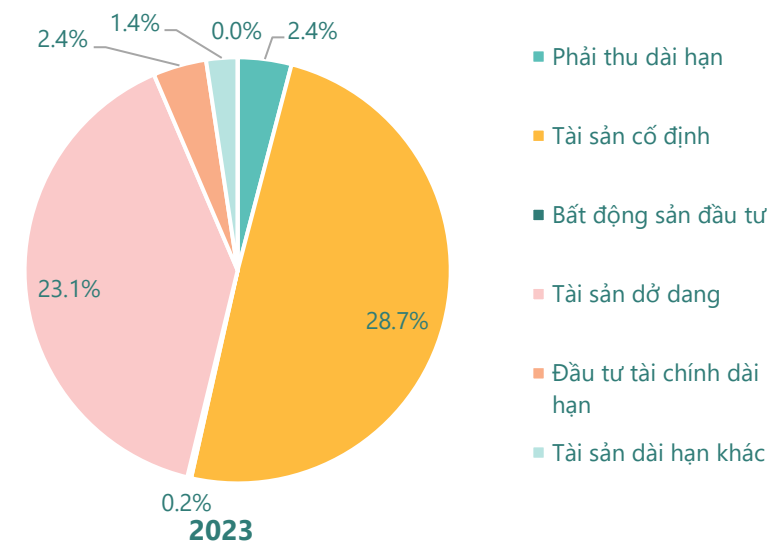
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HAG** năm 2023 tăng trưởng **5.58%** so với năm trước, đạt **20,903** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HAG đạt **8,769** tỷ đồng, tăng trưởng **9.08%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.44% trên tổng tài sản.

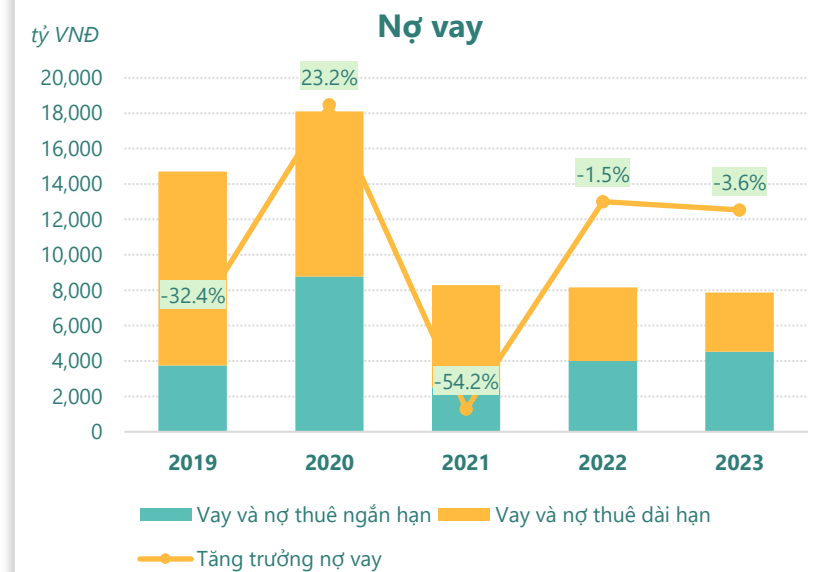
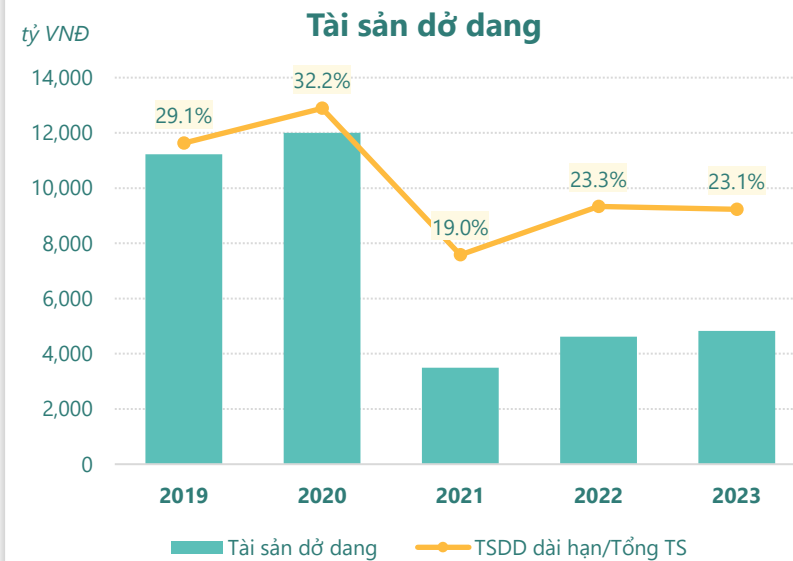
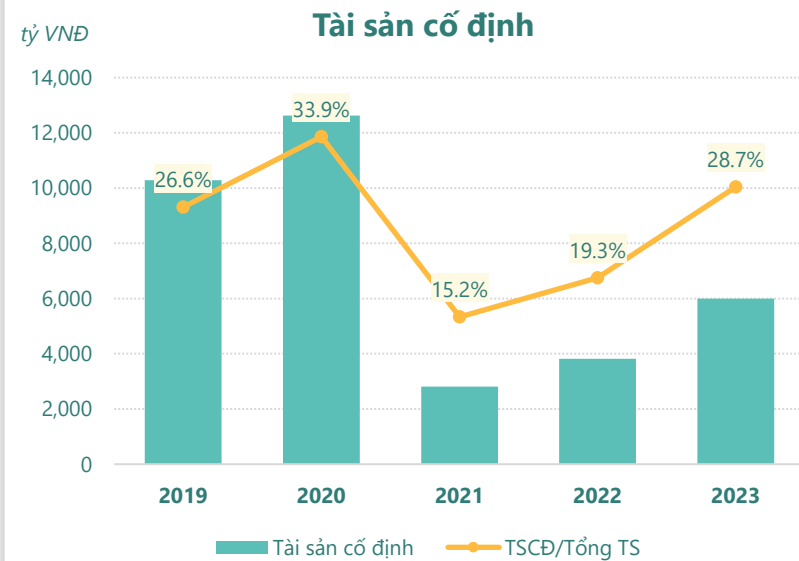
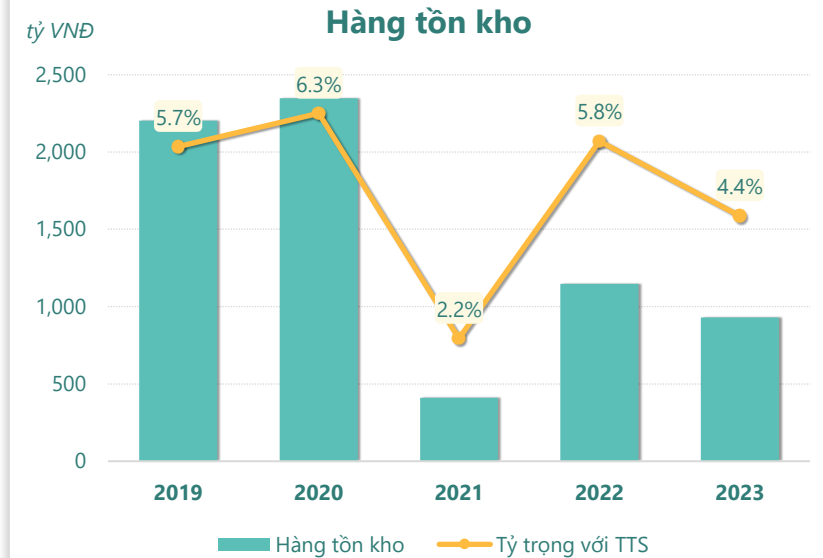
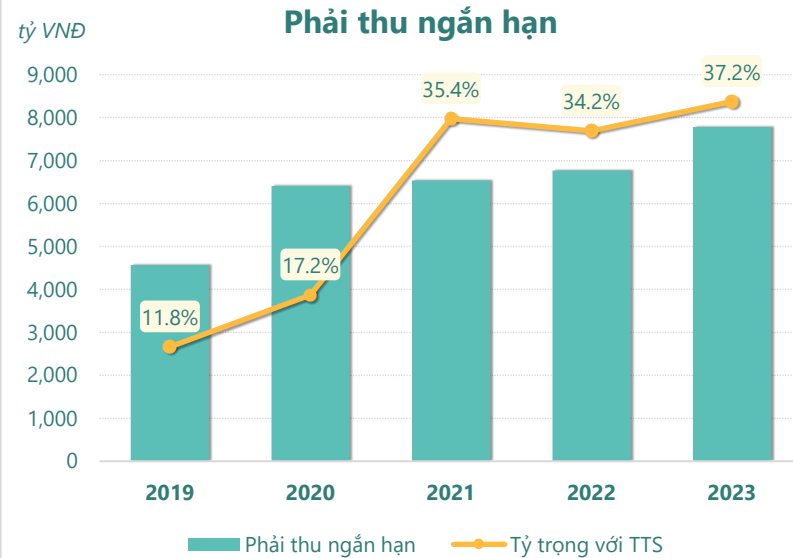
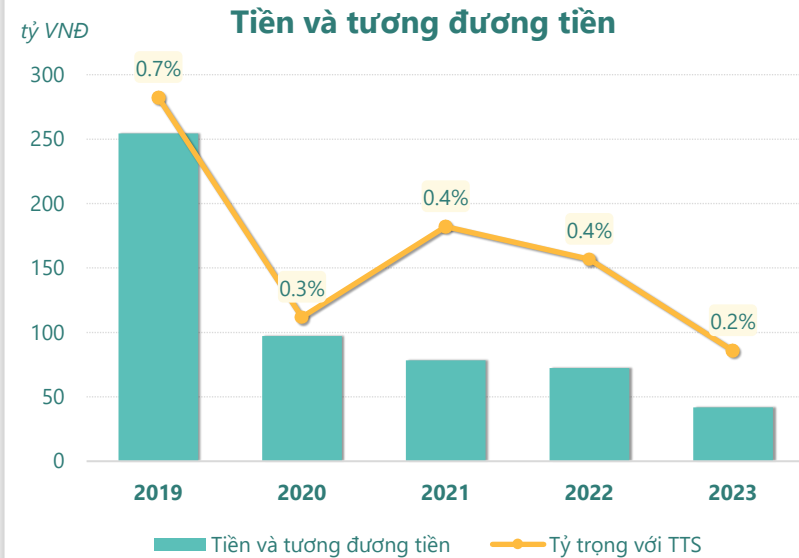
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.19%** so với năm trước và đạt **12,135** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **58.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 23.1%.

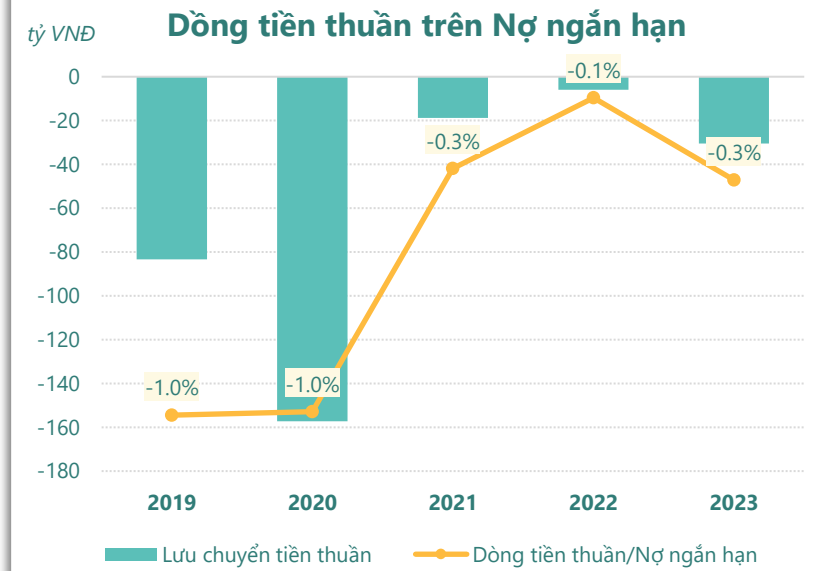
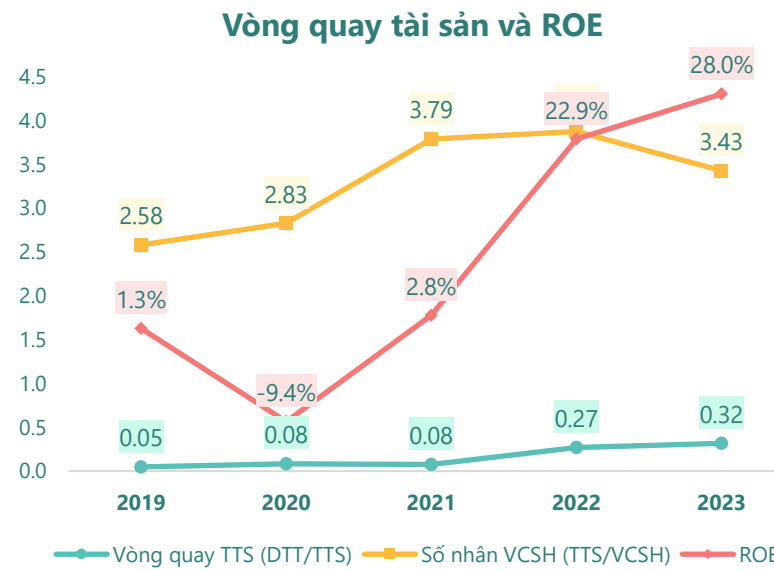
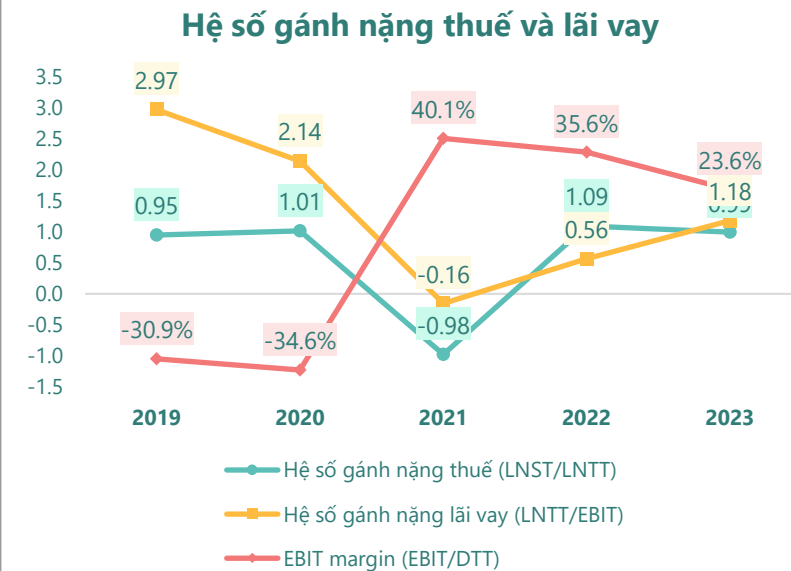
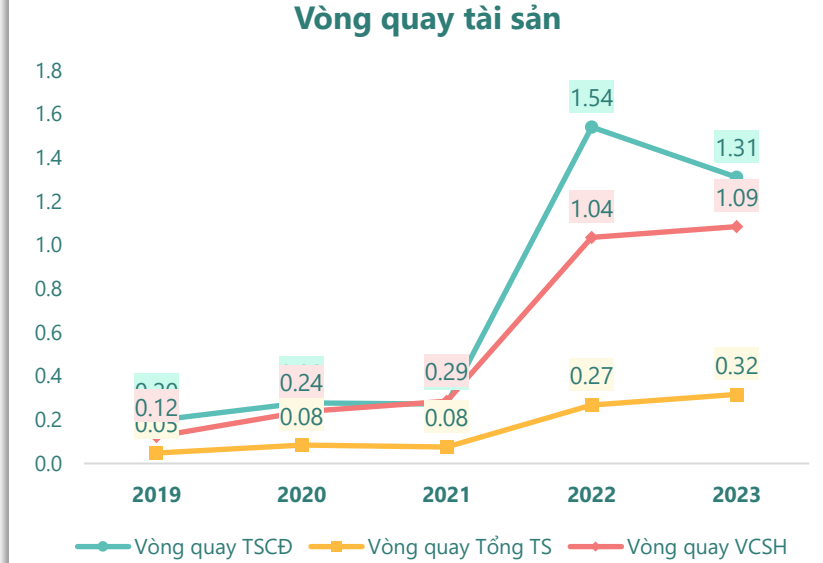
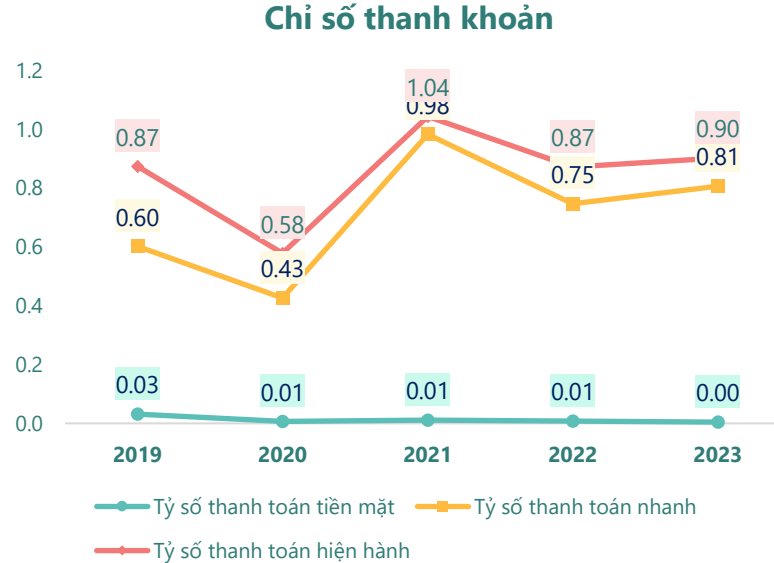
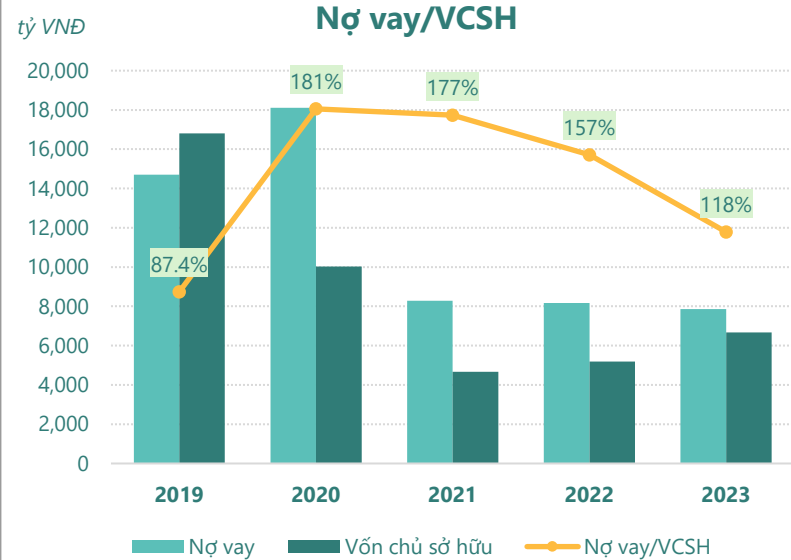
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,177	2,097	5,111	6,442
Giá vốn hàng bán	2,971	1,590	3,937	5,149
Lợi nhuận gộp	206	507	1,173	1,293
Doanh thu HĐTC	1,287	735	486	603
Chi phí TC	1,318	1,090	1,649	-215
Chi phí lãi vay	1,254	972	793	-271
LN trong công ty LKLD	8.77	-5.82	0	-11.1
Chi phí bán hàng	355	129	252	255
Chi phí QLDN	1,851	-174	-1,350	155
LN thuần từ HĐKD	-2,022	191	1,108	1,690
Lợi nhuận khác	-329	-322	-80.1	102
LN trước thuế	-2,351	-131	1,028	1,793
Lợi nhuận sau thuế	-2,383	128	1,125	1,782
LNST của CĐ cty mẹ	-1,256	203	1,129	1,664

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,764	-640	37.3	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,468	1,289	250	49.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,074	-667	-293	-181
Tiền đầu kỳ	254	97.2	78.3	72.4
Lưu chuyển tiền thuần	-157	-18.9	-5.93	-30.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	97.2	78.3	72.4	41.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	37,266	18,440	19,798	20,903
Tài sản ngắn hạn	8,930	7,052	8,039	8,769
Tiền và tương đương tiền	97.2	78.3	72.4	41.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	6,411	6,536	6,765	7,780
Hàng tồn kho	2,348	410	1,148	929
Tài sản ngắn hạn khác	74.6	27.9	52.8	17.8
Tài sản dài hạn	28,335	11,388	11,760	12,135
Phải thu dài hạn	2,295	2,959	2,430	495
Tài sản cố định	12,626	2,810	3,821	5,998
Bất động sản đầu tư	65.2	62.6	60.0	36.2
Tài sản dở dang	12,007	3,495	4,620	4,825
Đầu tư tài chính dài hạn	277	1,779	442	492
Tài sản dài hạn khác	439	283	387	289
Lợi thế thương mại	626	0	0	0
Nợ phải trả	27,238	13,766	14,604	14,226
Nợ ngắn hạn	15,429	6,755	9,218	9,710
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,772	2,510	4,000	4,529
Phải trả người bán ngắn hạn	1,474	359	535	1,123
Nợ dài hạn	11,809	7,012	5,386	4,515
Vay và nợ thuê dài hạn	9,331	5,777	4,165	3,340
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,028	4,673	5,195	6,677
Vốn chủ sở hữu	10,028	4,673	5,195	6,677
Vốn điều lệ	9,275	9,275	9,275	9,275
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0